

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN**

Số: 76 /BDHC-P2  
Về việc giải trình LNST Quý I năm  
2022 tăng trên 10% so với Quý I  
năm 2021

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2022.

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán; -

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của BTC hướng dẫn về việc CBTT trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 đã được lập của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, chúng tôi giải trình số liệu Báo cáo tài chính như sau:

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 tăng trên 10% so với lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 là do nguyên nhân chi phí lãi vay giảm dẫn đến lợi nhuận tăng .

Từ nguyên nhân trên nên lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 của Công ty cao hơn với Báo cáo tài chính Quý I năm 2021

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VT, P2.

**GIÁM ĐỐC**



**TRƯƠNG HẢI QUANG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐƠN**  
**BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY**

**MST: 6000884487**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ I NĂM 2022**



**Đắk Lắk, tháng 04 năm 2022**

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
2. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19

\*\*\*\*\*



Mẫu B 01a-DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>249.728.115.613</b>	<b>288.579.539.412</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>73.457.144.125</b>	<b>80.085.025.222</b>
1. Tiền	111	IV. 1	457.144.125	2.085.025.222
2. Các khoản tương đương tiền	112	IV. 1	73.000.000.000	78.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>161.405.353.224</b>	<b>200.086.687.927</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV. 2	63.984.401.846	105.247.532.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV. 3	1.023.715.560	125.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV. 4	96.397.235.818	94.713.755.861
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>7.674.193.076</b>	<b>7.865.541.212</b>
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	7.674.193.076	7.865.541.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.191.425.188</b>	<b>542.285.051</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	7.191.425.188	542.285.051
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.228.992.866.394</b>	<b>1.261.576.644.523</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>54.700.000</b>	<b>53.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV. 7	54.700.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.145.316.504.042</b>	<b>1.177.403.052.303</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.141.691.850.801	1.173.767.963.538
<i>Nguyên giá</i>	222	IV. 8	1.835.845.875.870	1.835.845.875.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(694.154.025.069)	(662.077.912.332)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.624.653.241	3.635.088.765
<i>Nguyên giá</i>	228	IV. 9	3.773.470.000	3.773.470.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(148.816.759)	(138.381.235)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.436.558.397</b>	<b>2.317.669.508</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV. 10	2.436.558.397	2.317.669.508
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>81.185.103.955</b>	<b>81.802.422.712</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 11	81.185.103.955	81.802.422.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.478.720.982.007</b>	<b>1.550.156.183.935</b>

3448  
GT  
Y Đ  
Đ  
QU

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>644.455.081.392</b>	<b>729.587.825.539</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.036.650.128</b>	<b>178.834.014.275</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV. 12	2.041.720.531	1.547.831.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV. 13	4.893.966.745	14.044.825.083
4. Phải trả người lao động	314		-	4.893.276.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV. 14	6.667.590.871	9.656.375.149
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV. 15	1.970.708.636	4.989.512.769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV. 16	145.528.860.000	139.405.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.933.803.345	4.296.993.345
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>479.418.431.264</b>	<b>550.753.811.264</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	IV. 17	479.418.431.264	550.753.811.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>834.265.900.615</b>	<b>820.568.358.396</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>834.265.900.615</b>	<b>820.568.358.396</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	IV. 18	630.197.230.000	630.197.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		630.197.230.000	630.197.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.824.284.000	10.824.284.000

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.254.120	5.254.120
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	IV. 18	193.239.132.495	179.541.590.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		179.541.590.276	82.816.883.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.697.542.219	96.724.706.560
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.478.720.982.007</b>	<b>1.550.156.183.935</b>

Đăk Lăk, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Lê Thị Kiều Vi  
Người lập



Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	58.740.637.020	55.778.415.434	58.740.637.020	55.778.415.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.740.637.020	55.778.415.434	58.740.637.020	55.778.415.434
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	36.314.867.201	41.649.063.310	36.314.867.201	41.649.063.310
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.425.769.819	14.129.352.124	22.425.769.819	14.129.352.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	718.571.501	353.380.863	718.571.501	353.380.863
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	5.877.233.231	7.261.417.115	5.877.233.231	7.261.417.115
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.877.222.223	7.261.397.414	5.877.222.223	7.261.397.414
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 5	2.828.648.932	3.327.750.538	2.828.648.932	3.327.750.538
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.438.459.157	3.893.565.334	14.438.459.157	3.893.565.334
11. Thu nhập khác	31	V. 6	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	V. 7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán	50		14.438.459.157	3.893.565.334	14.438.459.157	3.893.565.334
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		740.916.938	214.800.232	740.916.938	214.800.232
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.697.542.219	3.678.765.102	13.697.542.219	3.678.765.102
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		217	61	217	61
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		217	61	217	61





Đăk Lăk, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Lê Thị Kiều Vi  
Người lập



Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Mẫu B 03a-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.438.459.157	3.893.565.334
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.086.548.261	32.030.129.992
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		(8.354.680)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(710.205.813)	(353.361.162)
- Chi phí lãi vay	06		5.877.222.223	7.261.397.414
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.683.669.148	42.831.731.578
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		38.681.334.703	34.140.625.978
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		191.348.136	53.554.930
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.286.190.961)	4.178.775.928
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.031.821.380)	97.208.467
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.600.798.312)	(12.141.653.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.270.629.236)	(4.045.530.703)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(1.562.210.754)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>59.366.912.098</b>	<b>63.552.501.642</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(696.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(163.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	150.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		710.205.813	359.819.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>710.205.813</b>	<b>(13.336.998.961)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Mẫu B 03-DN	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31			-
2. Tiền trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(66.704.988.000)	(83.963.355.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(66.704.988.000)</b>	<b>(83.963.355.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(6.627.870.089)</b>	<b>(33.747.852.319)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>80.085.025.222</b>	<b>70.404.716.146</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11.008)	(19.701)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>73.457.144.125</b>	<b>36.656.844.126</b>

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Lê Thị Kiều Vi  
Người lập



Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang  
Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

**I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

**1. Giấy phép hoạt động**

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 30 tháng 6 năm 2020. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 9: 630.197.230.000 VND

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng; Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu về thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị; Trồng, chế biến, bán buôn cà phê. Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác; Dịch vụ du lịch; Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện; Đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa các nhà máy thủy điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện; Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị; Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi – thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, Thành phố Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

**2. Tình hình hoạt động**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động Dự án Thủy điện Srepok 4A (theo Giấy chứng nhận đầu tư số 40121000095 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu vào ngày 03 tháng 02 năm 2010 và chứng nhận thay đổi lần thứ bảy vào ngày 26 tháng 12 năm 2019).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

**III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021



## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm
- Quyền sử dụng đất vô hình	Không thời hạn năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

## 4. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 5. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

## 6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

## 7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 8. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty/Doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng tại thời điểm này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 9. Vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông góp vốn theo điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

#### 11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

#### 13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

#### 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

1088  
ĐNG  
THỦY  
TÔN I  
ATHUE

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

#### 15. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A như sau:

- Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);
- Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);
- Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

Tiền thuê đất.

- Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê
- Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

#### 16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián) tiếp kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	279.556.326	99.711.718
Tiền gửi ngân hàng	177.587.799	1.985.313.504
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	73.000.000.000	78.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.457.144.125</b>	<b>80.085.025.222</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	63.984.401.846	105.247.532.066
<b>Cộng</b>	<b>63.984.401.846</b>	<b>105.247.532.066</b>

#### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Công Ty TNHH Tư Vấn-Xây Dựng Kiến Phát	99.000.000	99.000.000
Công ty TNHH Thủy Lực Yến Linh	-	26.400.000
Công ty TNHH Công Nghệ Phước Tiến	298.825.560	
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Bắc Nguyên	250.000.000	
Công ty TNHH Phát triển Vụ Gia	300.000.000	
Trả trước cho nhà cung cấp khác	75.890.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.023.715.560</b>	<b>125.400.000</b>

#### 4. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	300.032.880	81.008.221
Tạm ứng của cán bộ công nhân viên	25.000.000	9.000.000
Công ty Mua bán Điện	95.840.172.993	94.346.904.993
Phải thu thuế TNCN của người lao động	111.084.080	165.758.567
Phải thu khác	120.945.865	111.084.080
<b>Cộng</b>	<b>96.397.235.818</b>	<b>94.713.755.861</b>



**5. Hàng tồn kho**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Nguyên vật liệu tồn kho	1.242.107.028	1.425.669.352
Công cụ dụng cụ	6.432.086.048	6.439.871.860
<b>Cộng</b>	<b><u>7.674.193.076</u></b>	<b><u>7.865.541.212</u></b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5.972.820.464	162.120.062
Chi phí bảo hiểm	156.148.895	226.160.755
Chi phí thuê văn phòng	305.454.546	72.272.728
Phí đại lý	314.215.000	57.612.500
Chi phí dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, tư vấn	442.786.283	24.119.006
<b>Cộng</b>	<b><u>7.191.425.188</u></b>	<b><u>542.285.051</u></b>

**7. Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Ký quỹ thuê văn phòng Khách sạn Biệt Điện	50.000.000	50.000.000
Ký quỹ cước taxi Mai Linh	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ vỏ bình nước uống	500.000	500.000
Cọc tiền thuê pin mua xe máy điện Vinpast impes	1.200.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>54.700.000</u></b>	<b><u>53.500.000</u></b>





**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2022	1.293.546.617.861	536.925.494.609	4.759.586.955	614.176.445	1.835.845.875.870
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>1.293.546.617.861</b>	<b>536.925.494.609</b>	<b>4.759.586.955</b>	<b>614.176.445</b>	<b>1.835.845.875.870</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2022	363.806.489.693	295.554.916.515	2.162.823.901	553.682.223	662.077.912.332
Trích khấu hao	13.062.805.233	18.909.069.330	97.928.044	6.310.130	32.076.112.737
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>376.869.294.926</b>	<b>314.463.985.845</b>	<b>2.260.751.945</b>	<b>559.992.353</b>	<b>694.154.025.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2022	929.740.128.168	241.370.578.094	2.596.763.054	60.494.222	1.173.767.963.538
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>916.677.322.935</b>	<b>222.461.508.764</b>	<b>2.498.835.010</b>	<b>54.184.092</b>	<b>1.141.691.850.801</b>

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2022	3.693.470.000	80.000.000	-	-	3.773.470.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>3.693.470.000</b>	<b>80.000.000</b>			<b>3.773.470.000</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2022	138.381.235	-	-	-	138.381.235
Trích khấu hao	3.768.858	6.666.666	-	-	10.435.524
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>142.150.093</b>	<b>6.666.666</b>			<b>148.816.759</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2022	3.555.088.765	80.000.000	-	-	3.635.088.765
<b>Tại 31/03/2022</b>	<b>3.551.319.907</b>	<b>73.333.334</b>			<b>3.624.653.241</b>



- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn là các quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho Công ty có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và Nhà quản lý vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Chi tiết như sau:

- + Quyền sử dụng 6.326 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;
- + Quyền sử dụng 3.860 m2 đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011.

- Tài sản cố định vô hình là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m2 nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí thực hiện đầu tư dự án	2.436.558.397	2.317.669.508
<b>Cộng</b>	<b>2.436.558.397</b>	<b>2.317.669.508</b>

#### 11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2022	01/01/2022
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	80.943.886.957	81.482.458.033
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	237.361.398	315.466.479
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản, dịch vụ	3.855.600	4.498.200
<b>Cộng</b>	<b>81.185.103.955</b>	<b>81.802.422.712</b>

#### 12. Phải trả cho người bán

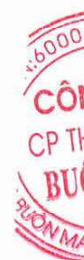
	31/03/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804
Công ty TNHH MTV XD Lâm Thành		335.490.913
Chi nhánh Du lịch và KS Biệt Điện Công ty TNHH MTV XNK 2/9	336.000.000	
Công ty Cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp TND	268.343.488	
Phải trả nhà cung cấp khác	326.536.239	101.500.000
<b>Cộng</b>	<b>2.041.720.531</b>	<b>1.547.831.717</b>

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2022	01/01/2022
Thuế GTGT phải nộp	1.013.361.740	4.643.866.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	740.916.938	1.270.629.236
Thuế thu nhập cá nhân	114.405.079	303.899.649
Thuế tài nguyên	1.323.836.300	3.423.402.227
Phí và lệ phí	1.701.446.688	4.403.027.160
<b>Cộng</b>	<b>4.893.966.745</b>	<b>14.044.825.083</b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

	01/01/2022	Số phải nộp	Số đã nộp	31/03/2022
Thuế GTGT hàng nội địa	4.643.866.811	8.291.613.116	11.922.118.187	1.013.361.740
+ <i>Phải nộp</i>	4.643.866.811	8.062.956.110	11.693.461.181	1.013.361.740
+ <i>Khấu trừ</i>		228.657.006	228.657.006	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	1.270.629.236	740.916.938	1.270.629.236	740.916.938
Thuế thu nhập cá nhân	303.899.649	226.405.079	415.899.649	114.405.079
Thuế tài nguyên	3.423.402.227	4.405.896.199	6.505.462.126	1.323.836.300
Phí và lệ phí	4.403.027.160	1.701.446.688	4.403.027.160	1.701.446.688
<b>Cộng</b>	<b>14.044.825.083</b>	<b>15.366.278.020</b>	<b>24.517.136.358</b>	<b>4.893.966.745</b>



#### Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án Thủy điện Srêpôk 4A với thuế suất 10% trong thời gian 15 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên được hưởng chế độ ưu đãi miễn thuế thu nhập này.

#### Các loại thuế và phí khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

#### 14. Chi phí phải trả

	31/03/2022	01/01/2022
Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	1.812.399.306	4.535.975.395
Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	122.829.319	530.219.501
Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	64.761.509	207.399.527
Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục nhà máy thủy điện	4.333.095.546	4.333.095.546
Trích trước các khoản chi phí khác	334.505.191	49.685.180
<b>Cộng</b>	<b>6.667.590.871</b>	<b>9.656.375.149</b>

#### 15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	116.932.576	116.932.576
Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
Thuế phải nộp nhà nước	1.544.731.903	4.637.580.193
Phải trả bảo lãnh hợp đồng	74.044.157	
<b>Cộng</b>	<b>1.970.708.636</b>	<b>4.989.512.769</b>

#### 16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	USD	VND	USD	VND
<b>Vay dài hạn đến</b>				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	5.838.000	134.098.860.000	5.838.000	133.690.200.000
- HD Bank Đắk Lắk		11.430.000.000		5.715.000.000
<b>Cộng</b>	<b>5.838.000</b>	<b>145.528.860.000</b>	<b>5.838.000</b>	<b>139.405.200.000</b>

#### 17. Vay và nợ dài hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	USD	VND	USD	VND
<b>Vay dài hạn</b>				
Sumitomo Mitsui				
- Banking	17.496.000	401.883.120.000	20.415.000	467.503.500.000
- HD Bank Đắk Lắk		77.535.311.264		83.250.311.264
<b>Cộng</b>	<b>17.496.000</b>	<b>479.418.431.264</b>	<b>20.415.000</b>	<b>550.753.811.264</b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2021	600.189.420.000	5.254.120	155.149.496.390	755.344.170.510
Lợi nhuận tăng trong năm	30.007.810.000		96.724.706.560	126.732.516.560
Tăng khác			181.380.326	181.380.326
Trích quỹ từ lợi nhuận (Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành)	-		(1.672.428.000)	(1.672.428.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	10.824.284.000	(10.824.284.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-		(30.009.471.000)	(30.009.471.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			(30.007.810.000)	(30.007.810.000)
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>	<b>630.197.230.000</b>	<b>10.829.538.120</b>	<b>179.541.590.276</b>	<b>820.568.358.396</b>
Tại ngày 01/01/2022	630.197.230.000	10.829.538.120	179.541.590.276	820.568.358.396
Tăng khác				
Lợi nhuận tăng trong kỳ			13.697.542.219	13.697.542.219
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>630.197.230.000</b>	<b>10.829.538.120</b>	<b>193.239.132.495</b>	<b>834.265.900.615</b>

**b. Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	195.363.720.000	195.363.720.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	157.551.390.000	157.551.390.000
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	94.530.830.000	94.530.830.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	31.510.270.000	31.510.270.000
Nguyễn Văn Luận	52.087.390.000	50.835.390.000
Các cổ đông khác	99.153.630.000	100.405.630.000
<b>Cộng</b>	<b>630.197.230.000</b>	<b>630.197.230.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	31/03/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.019.723	63.019.723
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.019.723	63.019.723
- Cổ phiếu phổ thông	63.019.723	63.019.723
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.019.723	63.019.723
- Cổ phiếu phổ thông	63.019.723	63.019.723
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán điện thương phẩm	58.740.637.020	55.778.415.434
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>58.740.637.020</b>	<b>55.778.415.434</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm điện	36.314.867.201	41.649.063.310
<b>Cộng</b>	<b>36.314.867.201</b>	<b>41.649.063.310</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng,	710.205.813	353.380.863
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá	8.365.688	
<b>Cộng</b>	<b>718.571.501</b>	<b>353.380.863</b>

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.428.230.225	6.732.913.191
Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	448.991.998	528.484.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.008	19.701
<b>Cộng</b>	<b>5.877.233.231</b>	<b>7.261.417.115</b>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.615.914.216	1.452.018.830
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	135.046.560	49.602.778
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.522.078	155.615.622
Chi phí phân bổ	198.092.200	76.655.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105.581.329	344.049.578
Chi phí khác bằng tiền	728.492.549	1.249.807.817
<b>Cộng</b>	<b>2.828.648.932</b>	<b>3.327.750.538</b>

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.438.459.157</b>	<b>3.893.565.334</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	379.879.612	402.439.308
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (khoản mục tiền)</i>	379.802.010	402.459.009
	77.602	(19.701)
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>Chi phí được trừ khi tính thuế</i>		
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (tiền)</i>		
<b>- Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>14.818.338.769</b>	<b>4.296.004.642</b>
<b>Trong đó :</b>		
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	14.818.338.769	4.296.004.642
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	-	-
<b>- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>740.916.938</b>	<b>214.800.232</b>
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (*) 5%	740.916.938	214.800.232
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường 20%	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

(\*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

7. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.697.542.219	3.678.765.102
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.697.542.219	3.678.765.102
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (*)	63.019.723	60.018.942
<b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>217</b>	<b>61</b>

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 04 năm 2022



Lê Thị Kiều Vi  
Người lập



Phạm Văn Tùng  
Kế toán trưởng



Trương Hải Quang  
Giám đốc